MIGA VIETNAM



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MIGA VIỆT NAM

MIGA VIETNAM CO.,LTD

www.migavietnam.vn


MIGA VIETNAM

Chuyên sản xuất bao bì thủy tinh dược phẩm và phụ kiện đi kèm

Specializing in pharmaceutical glass packaging and accessories

MIGA Việt Nam với tư cách là nhà bán buôn, phân phối và xuất nhập khẩu chuyên nghiệp, chúng tôi cam kết cung cấp các sản phẩm về bao bì đóng gói nhựa, chai lọ thủy tinh, nhôm, thiếc,... Hợp tác với những nhà máy lớn có chất lượng thủy tinh hàng đầu tại các quốc gia như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Các sản phẩm của chúng tôi bao gồm:

- Bao bì thủy tinh cho dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm bổ sung và phụ kiện đi kèm.
- Các loại lọ thủy tinh ép và ống cho tiêm.
- Chai thủy tinh màu hổ phách, chai mỹ phẩm, chai thủy tinh màu xanh coban và xanh lá.
- Ống tiêm tiền nạp, ống tiêm, chai nhựa.
- Nắp cao su, nắp bật (flip-off), nắp nhựa và nắp nhỏ giọt.

Kiểm soát chất lượng là một trong những nhiệm vụ chính của MIGA. Ngoài máy kiểm tra tự động, các chuyên gia của MIGA sẽ theo dõi từ đầu sản xuất đến khi xuất xưởng, và các sản phẩm được đảm bảo nghiêm ngặt Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và xuất khẩu. và một số nhà sản xuất đối tác của chúng tôi đã được chứng nhận GMP, ISO9002 và HACCP.

MIGA sẽ tiếp tục lấy chủ nghĩa thực dụng liêm chính – tính chuyên nghiệp và hiệu quả – khách hàng làm đầu làm chính sách phát triển, đồng thời thiết lập các mối quan hệ kinh doanh ổn định và tốt đẹp với tất cả các khách hàng.

MIGA Vietnam as a professional wholesaler, distributor, and import-export company, MIGA Vietnam is committed to providing high-quality packaging products, including plastic packaging, glass bottles, aluminum, tin, and more. We collaborate with leading glass manufacturers in countries such as Thailand, Japan, South Korea, and China to ensure top-tier product quality.

Our Products Include:

- *Glass packaging for pharmaceuticals, food, cosmetics, nutritional supplements, and related accessories.*
- *Various types of molded and tubular glass vials for injection.*
- *Amber glass bottles, cosmetic bottles, cobalt blue and green glass bottles.*
- *Pre-filled syringes, ampoules, plastic bottles.*
- *Rubber stoppers, flip-off caps, plastic caps, and dropper caps.*

Quality control is one of MIGA's top priorities. In addition to automated inspection machines, MIGA experts closely monitor every stage of production, from manufacturing to final shipment, ensuring that all products strictly comply with international standards and export regulations. Several of our partner manufacturers are certified with GMP, ISO9002, and HACCP.

MIGA will continue to uphold integrity, professionalism, and efficiency as our core values, prioritizing customer satisfaction as the foundation of our development strategy. We are committed to building stable and long-term business relationships with all our clients.

Chú thích *Legend*	Biểu tượng *Symbol*



Ref



Filling capacity



Weight



Height



Diameter



Nominal capacity



Brimful capacity


Ring finish


Screw finish

Đóng gói *Packaging*	Phương thức đóng gói *Packaging Method*



Hình ảnh xếp pallet

Việc đóng gói các bao bì chứa dược phẩm phải đảm bảo vừa bảo vệ chai lọ thủy tinh, vừa giúp quá trình chiết rót tại dây chuyền của người dùng cuối diễn ra suôn sẻ.

View of palletization

The packaging of containers for pharmaceutical use must ensure both glass containers' protection and smooth operation on the end-user's filling lines.

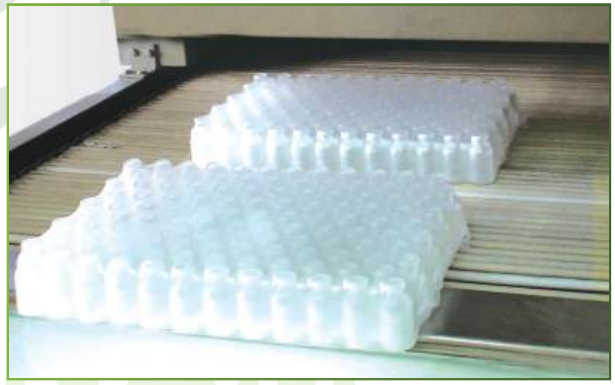

Bọc màng co Polyethylene, phương thức đóng gói này có thể áp dụng cho tất cả các loại chai lọ, từ nhỏ đến lớn. Chủ yếu được sử dụng cho lọ kháng sinh và chai truyền dịch.

Polyethylene shrink wrapped, this packaging can be used for all containers, small and large. Mainly use for antibiotics vials and infusion bottles.

MIGA VIET NAM

Tóm tắt
Summary

Danh mục sản phẩm
Product list

Lọ ép khuôn cho kháng sinh	*Moulded vial for antibiotics*	*7 - 9*
Chai thủy tinh dùng cho trẻ em, thực phẩm	*Baby feeding, Clear, food glass bottle*	*10 - 14*
Chai thủy tinh mỹ phẩm	*Cosmetic glass bottle*	*15 - 21*
Chai thủy tinh màu hổ phách	*Amber glass bottle*	*22 - 31*
Chai thủy tinh màu đen	*Black glass bottle*	*32*
Chai thủy tinh màu xanh coban và xanh lá	*Cobalt blue & green glass bottle*	*33*
Chai thủy tinh màu hổ phách dùng cho truyền dịch	*Amber infusion glass bottle*	*34*
Lọ ống cho kháng sinh	*Tube vial for antibiotic*	*35*
Ống tiêm, ống thủy tinh	*Ampoule, glass tubing*	*36 - 37*
Ống tiêm tiền nạp	*Prefillable Syringe*	*38 - 39*
Nắp các loại	*Various types of caps*	*40 - 49*
Chai nhựa	*Plastic bottle*	*50*

MIGA VIETNAM

Phân loại sản phẩm
Product Classifications

I. Lọ thủy tinh ép khuôn trong suốt và màu hổ phách cho tiêm (Loại I, II, III), kích thước từ 5ml đến 100ml:

Các bao bì thủy tinh dùng trong dược phẩm là các sản phẩm thủy tinh được thiết kế để tiếp xúc trực tiếp với các chế phẩm dược phẩm. Độ ổn định thủy hóa của các bao bì thủy tinh này được thể hiện qua khả năng chống lại sự giải phóng các chất khoáng hòa tan vào nước dưới các điều kiện tiếp xúc giữa bề mặt bên trong của bao bì hoặc hạt thủy tinh và nước. Theo các chương liên quan trong CP, USP, EP, khả năng chống thủy hóa được đánh giá bằng cách chuẩn độ kiềm giải phóng. Dựa trên khả năng chống thủy hóa, các bao bì thủy tinh được phân loại thành ba loại:

Loại I: Thích hợp cho hầu hết các sản phẩm dùng tiêm và không dùng tiêm.
Loại II: Thích hợp cho hầu hết các sản phẩm axit và trung tính trong dung dịch nước, cả dùng tiêm và không dùng tiêm. Bao bì loại II cũng có thể sử dụng cho các sản phẩm tiêm kiềm nếu dữ liệu ổn định chứng minh chúng phù hợp.
Loại III: Thường không dùng cho các sản phẩm tiêm hoặc bột dùng tiêm, trừ khi dữ liệu thử nghiệm ổn định chỉ ra rằng thủy tinh loại III là phù hợp.

I. Clear and Amber Moulded Glass Vials for Injection (Type I, II, III), Sizes from 5ml to 100ml

Glass containers for pharmaceutical use are glass products intended to come into direct contact with pharmaceutical preparations. The hydrolytic stability of glass containers is expressed by their resistance to the release of soluble mineral substances into water under prescribed contact conditions between the inner surface of the container or glass grains and water. According to the relevant chapters in CP, USP, and EP, hydrolytic resistance is evaluated by titrating released alkali. Based on the hydrolytic resistance, glass containers are classified into three types:

Type I: Suitable for most parenteral and non-parenteral products.
Type II: Suitable for most acidic and neutral aqueous products for both parenteral and non-parenteral uses. Type II glass containers can also be used for alkaline parenteral products if stability data demonstrate their suitability.
Type III: Generally not used for parenteral products or powders for parenteral use unless stability test data indicate that Type III glass is acceptable.

II. Chai truyền dịch

Chai truyền dịch được làm từ thủy tinh soda-lime hoặc thủy tinh borosilicate. Chúng tôi sản xuất và cung cấp chai truyền dịch loại I và loại II với màu trong suốt và màu hổ phách, đồng thời cũng sản xuất chai thủy tinh loại I chống kiềm, phù hợp cho các loại tiêm kiềm mạnh như natri bicarbonate.

II. Infusion Bottles

Made from soda-lime glass or borosilicate glass, we produce and supply Type I and Type II infusion bottles in clear and amber colors. We also produce Type I alkali-resistant glass bottles suitable for highly alkaline injections like sodium bicarbonate.

III. Chai thủy tinh màu hổ phách, loại III

Đặc điểm điển hình là khả năng truyền tia cực tím không vượt quá 10% tại bất kỳ bước sóng nào trong dải 290nm-450nm. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi, chủ yếu bao gồm thuốc uống, kháng sinh dạng bột, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, đồ uống chức năng, mỹ phẩm, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng, thuốc viên, sản phẩm thú y và các sản phẩm khác.

III. Amber Glass Bottles, Type III

The key feature is that ultraviolet transmission should not exceed 10% at any wavelength in the range of 290nm-450nm. These products are widely used, including medicinal oral liquids, powder antibiotics, healthcare products, functional beverages, cosmetics, nutritional supplements, tablet drugs, veterinary products, and more.

MIGA VIETNAM

Phân loại sản phẩm
Product Classifications

IV. Chai thủy tinh mỹ phẩm và thủy tinh thực phẩm

Chúng tôi sản xuất các chai thủy tinh trong suốt, màu hổ phách, xanh coban, xanh lá và đen. Thủy tinh này có một phạm vi sử dụng rộng lớn, bao gồm các sản phẩm như sơn móng tay, nước hoa, kem, tinh dầu, dầu xả gió, cần sa, thực phẩm, đồ uống, v.v. Thủy tinh được làm từ nguyên liệu thô bền vững hoàn toàn tự nhiên, là bao bì được ưa chuộng bởi những người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe và môi trường. Người tiêu dùng thích bao bì thủy tinh vì nó giúp bảo quản hương vị của sản phẩm và giữ nguyên tính toàn vẹn hoặc sự lành mạnh của thực phẩm và đồ uống.

IV. Cosmetic Glass Containers and Food-Grade Glass

We produce clear, amber, cobalt blue, green, and black glass containers. These have a wide range of uses, including for nail polish, perfume, creams, essential oils, wind-expelling oils, cannabis, food, and beverages. Glass is made from all-natural sustainable raw materials, and it is the preferred packaging for consumers concerned about their health and the environment. Consumers prefer glass packaging for preserving a product's taste or flavor and maintaining the integrity or healthiness of food and beverages.

V. Ống thủy tinh, ống tiêm và lọ thủy tinh làm từ ống thủy tinh

Dựa trên nhu cầu của khách hàng, chúng tôi sản xuất và cung cấp các ống thủy tinh borosilicate với COE từ 5.0-7.0, có tỷ lệ boron khác nhau. Các ống tiêm làm từ ống COE 5.0-7.0 đáp ứng yêu cầu của thủy tinh loại I. Lọ ống làm từ ống COE 5.0-5.6 cũng đáp ứng yêu cầu loại I. Lọ làm từ ống COE 7.0 chỉ khi được xử lý bằng lưu huỳnh mới có thể đáp ứng yêu cầu loại I.

V. Glass Tubes, Ampoules, and Vials Made from Glass Tubes

According to customer needs, we produce and supply borosilicate glass tubes with a COE of 5.0-7.0, offering varying boron content. Ampoules made from 5.0-7.0 COE tubes meet Type I glass requirements. Tubular vials made from 5.0-5.6 COE tubes meet Type I specifications. Vials made from 7.0 COE tubes, treated with sulfur, can meet Type I requirements.

VI. Ống tiêm tiền nạp và ống thủy tinh

Chúng tôi chủ yếu sản xuất ống tiêm tiền nạp cho việc sử dụng vắc-xin, heparin, axit hyaluronic và các chế phẩm sinh học. Các ống thủy tinh được sử dụng trong bao bì cho thuốc gây tê và insulin.

VI. Prefilled Syringes and Glass Cartridges

We mainly produce prefilled syringes for vaccines, heparin, hyaluronic acid, and biological preparations. Glass cartridges are used for anesthetics and insulin products packaging.

VII. Nắp cao su và nhựa

Nắp cao su cho các container chứa chế phẩm parenteral dạng dung dịch nước, bột và bột đông khô được làm từ vật liệu có được qua quá trình lưu hóa (liên kết chéo) các chất hữu cơ đại phân tử (elastomer), với các phụ gia thích hợp. Chúng tôi sản xuất nắp cao su chlorobutyl và bromobutyl tiêu chuẩn cho bột và lyophilization, nắp cao su và đĩa cho truyền dịch, nắp cao su phủ Teflon, và bộ pittông cao su cho ống tiêm tiền nạp và ống thủy tinh.

VII. Rubber and Plastic Closures

Rubber closures for containers holding aqueous parenteral preparations, powders, and freeze-dried powders are made from materials obtained by vulcanization (cross-linking) of macromolecular organic substances (elastomers) with appropriate additives. We produce chlorobutyl and bromobutyl rubber stoppers for powders and lyophilization, rubber stoppers and discs for infusion, Teflon-coated rubber stoppers, and rubber plungers for prefilled syringes (PFS) and cartridges.

MIGA VIETNAM

MIGA VIETNAM

Lọ tiêm ép khuôn thủy tinh dành cho kháng sinh

Clear moulded injection vials for antibiotics

• *Ring Finish* • *ISO/CFDA 20mm* • *USP Type I, II, III*



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm	I	II	III
110071	7ml	7	9	13.0	ISO/CFDA	40.8	22.1	√	√	√
110081	8ml	8	10	16.0	ISO/CFDA	46.8	23.0	√	√	√
110101	10ml	10	15	21.0	ISO/CFDA	53.5	25.4	√	√	√
110151	15ml	15	17	24.0	ISO/CFDA	58.8	26.5	√	√	√
110201	20ml	20	26	29.0	ISO/CFDA	58.0	32.0	√	√	√
110301	30ml	30	38	35.0	ISO/CFDA	62.8	36.0	√	√	√
110501	50ml	50	60	50.0	ISO/CFDA	73.0	42.5	√	√	√
111001	100ml	100	119	89.0	ISO/CFDA	94.5	51.6	√	√	√

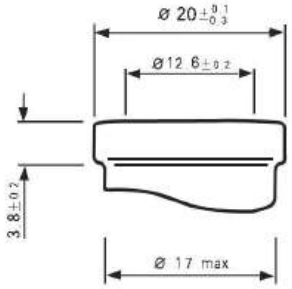

Dòng sản phẩm này tuân thủ các tiêu chuẩn ISO8362-4 và CFDA YBB00312002-2015.

Series complies with the norms ISO8362-4 and CFDA YBB00312002-2015.

MIGA VIETNAM

Lọ tiêm ép khuôn thủy tinh dành cho kháng sinh

Clear moulded injection vials for antibiotics

• *Ring Finish* • *GB19.7mm* • *USP Loại II, III*



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm	II	III
120052	5ml	5	7.3	12.9	GB/B	38.7	22.0	√	√
120053	7ml	7	9.0	13.5	GB/B	38.7	24.5	√	√
120122	12ml	12	16.0	21.0	GB/B	56.8	27.0	√	√
120075	7.5ml	7.5	8.5	14	20mm	36.2	24.6	√	√
120103	10ml	10	13.5	20	20mm	51.1	24.6	√	√
120303	30ml	30	37	38	20mm	61.5	37.8	√	√
120323	32ml	32	34.2	32.0	GB/B	66.0	33.0	√	√

Dòng sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn GB 2640-90. GB2640-90.
Series complies with the norms GB 2640-90. GB2640-90.

Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm	II	III
120108	10ml	10	12	15.0	19.5mm	46.5	22.0	√	√
120158	15ml	15	17	21.0	19.5mm	45.5	29.5	√	√
120208	20ml	20	23	28.5	19.5mm	60.0	31.0	√	√
120109	10ml	10	15	19.4	ISO 20	55	23.8	√	√
120155	15ml	15	17	21.0	ISO 20	57.0	26.0	√	√
120185	18ml	18	21	26.9	ISO 20	57.0	30.0	√	√

Dòng sản phẩm theo yêu cầu đặc biệt của khách hàng.
Series according to the customers' special requirements.

MIGA VIETNAM

Chai Boston Round G.P.I 400

Boston Round Bottle G.P.I 400



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
320151	1/2oz	14.2	16.4	25.5	18mm–400	68.26	25
320301	1oz	31.3	36.2	44	20mm–400	78.58	32.8
320601	2oz	60.8	63.8	58	20mm–400	93.66	38.6
321201	4oz	120	125.7	108	22/24mm–400	112.73	48.82
321801	6oz	180	190	139.5	24mm–400	127	55.5
322301	8oz	235	250	175	28mm–400	138.10	60.33
322302	8oz	235	250	152	24mm–400	136.35	59.92
324801	16oz	480	505	255	28mm–400	168.7	74.6

MIGA VIETNAM

Chai cho con bú bằng thủy tinh borosilicate (0% BPA)

Borosilicate Glass Baby Feeding Bottles (0% BPA)





Vertical Tubular Bottles						
VTB1201	120	162	108	39.5	103	55
VTB1801	180	253	132	39.5	141	55
VTB2401	240	294	181	39.5	167	55

ARC Tubular Bottles						
ATB1201	120	194	96	52.9	88	65
ATB1501	150	230	105	52.9	94	65
ATB1801	180	275	135	52.9	118	65
ATB2401	240	325	155	52.9	142	65

Tilt Square Moulded Bottles						
TSM0601	60	90	85	39.5	86	45.8
TSM0602	120	174	104	39.5	105	55.8
TSM0603	200	243	146	39.5	141	56

ARC Moulded Bottles						
AMT0601	60	90	90	39.5	89.5	49
AMT1501	150	195	138	53.3	97.5	62.3
AMT2001	200	253	184	53.3	129	62.3
AMT2501	250	307	205	39.8	158	66

MIGA VIETNAM

Chai truyền dịch thủy tinh
Clear Infusion Bottles

• *Ring Finish* • *ISO/CFDA 32mm* • *USP Typei I, II*



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm	I	II
210501	50ml	50	68	65	ISO032	68	46	√	√
211001	100ml	100	128	100	ISO032	104	49	√	√
211501	150ml	150	207	136	ISO032	102.5	66	√	√
212502	250ml	250	297	145	ISO032	125	68	√	√
212501	250ml	250	308	175	ISO032	136	66	√	√
215002	500ml	500	584	220	ISO032	147	86	√	√
215001	500ml	500	588	250	ISO032	177	78	√	√

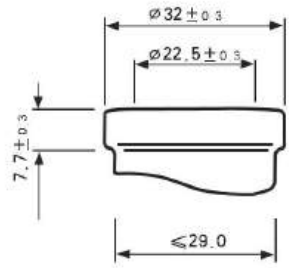

ISO/CFDA 32mm

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh trong suốt cho siro DIN PP 28 mm

Clear glass bottles for syrup DIN PP 28 mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
300301	30ml	30	35.5	40	DIN28	67	35.0
300601	60ml	60	66	60	DIN28	94.5	38.6
300901	90ml	90	97	72	DIN28	103	44
301001	100ml	100	108	72	DIN28	104.8	46.1
301251	125ml	125	133	90	DIN28	114.4	49
301501	150ml	150	158	98	DIN28	122.8	51.6
302001	200ml	200	206	135	DIN28	134	57
302501	250ml	250	260	150	DIN28	142.9	61.7
303001	300ml	300	315	170	DIN28	152.5	65.7

MIGA VIETNAM

Chai nhỏ giọt trong suốt DIN 18 mm

Clear dropper dispensing bottles DIN 18 mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
360101	10ml	10	12.5	27.5	DIN18	58.0	24.80
360151	15ml	15	20	35	DIN18	65.0	28.50
360201	20ml	20	22.5	35	DIN18	71.5	28.7
360301	30ml	30	35	48	DIN18	78.80	33.0
360501	50ml	50	57	55	DIN18	92.2	37.2
361001	100ml	100	105	88	DIN18	112.0	44.5
361501	150ml	150	155	110	DIN18	123.0	50.5

Hũ thủy tinh
Glass jar



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm					
331001	100ml	100	120	130	56	64	61	√	√		√	
330601	60ml	60	73	85	51.6	48.9	55	√	√		√	√
330502	50ml	50	55	93	51.5	42.5	56	√	√	√	√	√
330301	30ml	30	40	65	46.3	36	52	√	√	√	√	√
330202	20ml	20	23	45.6	41	29.5	46.5	√	√	√	√	√
330201	20ml	20	23.5	43.8	41.5	28.1	46.1				√	
330152	15ml	15	18.6	46.6	39.7	28.7	43.8		√			
330151	15ml	15	21.5	45	38.8	32	43.3	√				



Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



	350121	350350	350083	3500811	350081	350101
Size:	12ml	3.5ml	8ml	8ml	8ml	10ml
Height: mm	57	65	70.7	70	71.3	71.5
OD of body: mm	26	16.5	20.7	19.25	19.25	20
OD of neck: mm	13.7	12.6	15.8	14	15.8	15.9
Weight: g	31	18	24	23.5	23	22



	350043	350034	350044	350063	350064	350045
Size:	4ml	3ml	4ml	6m	6ml	4ml
Height: mm	42.4	42.5	44.5	47.8	50	53
OD of body: mm	20.8	19.8	20	22	20	17.8
OD of neck: mm	12.7	13.6	15.8	13.7	16	12.8
Weight: g	16	13.8	14.5	20.5	17	14.2



Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



	350201	350061	350062	350103	350104	350025
Size:	20ml	6ml	6ml	10ml	10ml	2.5ml
Height: mm	80.5	60.25	66	57	54	40.5
OD of body: mm	25.8	19	19	21	25	21
OD of neck: mm	17.8	15.7	15.7	13.4	13.7	12.6
Weight: g	37.5	21	23	22	27.5	12



	350102	350091	350076	350036	350037	350033	350031
Size:	10ml	9ml	7ml	3ml	3ml	3ml	3ml
Height: mm	63	63.2	59	50.5	48	47.5	44.3
OD of body: mm	37	15	40	30	28	28	30
OD of neck: mm	10.6	9	10.8	10.8	8.7	8.7	7.1
Weight: g	26	25			15	15.6	11.5

Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



	350093	350094	350107	350084	350122	350108
Size:	9ml	9ml	10ml	8ml	12ml	10ml
Height: mm	54.5	55	57.5	61	59.5	61.1
OD of body: mm	28.5	33.5	23.5	31	37.6	30.2
OD of neck: mm	12.9	12.7	12.8	12.9	12.8	12.7
Weight: g	27.5	34	23	30	36	36



	350058	350111	350072	350142	350059	3500912
Size:	5ml	11ml	7ml	14ml	5ml	9ml
Height: mm	38.7	50.5	52	51.2	52.8	50.5
OD of body: mm	24.5	30.5	31	34.9	21.2	27.5
OD of neck: mm	10.8	12.7	12.75	14.5	12.7	14.5
Weight: g	15.5	20.5	20.5	35	21	21.8

Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



Size:	9ml	5ml	5ml	2ml	3ml
Height: mm	52.6	44.2	40.2	36.7	35.2
OD of body: mm	37	27.2	26.5	23	16.2
OD of neck: mm	14.4	12.7	12.8	11	11
Weight: g	38	19	17.8	12.2	8



Size:	8ml	5ml	5ml	5ml	4ml
Height: mm	47.6	38	41.5	39.2	38.5
OD of body: mm	28.8	24	15.5	33.5	26.2
OD of neck: mm	12.8	12.7	11.2	11.2	12.8
Weight: g	15.5	15	13.2	14	18

Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



Size:	6ml	4ml	8ml	10ml	4.5ml
Height: mm	42.9	43.1	51	53	38
OD of body: mm	28.1	25	44.5	36	29
OD of neck: mm	12.7	12.7	12.6	14.7	12.7
Weight: g	24.5	18.5	36	37	18



Size:	13.5ml	10ml	3ml	6.5ml	5ml
Height: mm	52.2	45.6	40.2	40.6	38.2
OD of body: mm	28.5	30.7	23.2	23.75	22.5
OD of neck: mm	14.55	16.1	12.7	12.87	12.8
Weight: g	27	21	16.8	21	16

Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



	3500513	3500412	3500514	350049-1	35005131	3500410
Size:	5ml	4ml	5ml	4ml	5ml	4ml
Height: mm	37.7	38	40.2	39.2	38.3	41.2
OD of body: mm	26	22	22.8	21.2	24.2	20.93
OD of neck: mm	12.8	12.7	12.8	11.5	12.8	12.8
Weight: g	15	11.3	17.8	12	14	14



	3500515	3500611	350049	3500720	350075	350086
Size:	5ml	6ml	4ml	7ml	7.5ml	8ml
Height: mm	42	42.9	44.5	45	57.5	59.85
OD of body: mm	22	28.1	17	21.2	23	23
OD of neck: mm	12.7	12.7	12.5	12.7	12.87	12.6
Weight: g	15	24.5	14	16	21.5	17.5

Chai mỹ phẩm
Cosmetic bottles



	350123	350095	350124	350096	350097	350109
Size:	12ml	9ml	12ml	9ml	9ml	10ml
Height: mm	56	55	54	55.5	61.5	65.6
OD of body: mm	27	35.5	30	30	34	26.4
OD of neck: mm	12.9	12.9	12.7	14.3	12.7	14.2
Weight: g	30	30	33.5	32.5	37.5	28.5



	3500415	350038	3500515	350067	350077	350077-1
Size:	4ml	7ml	5ml	6ml	6.7ml	9ml
Height: mm	41	40.8	44	45.1	47.6	50.5
OD of body: mm	22	25	26	22.9	31.8	33.8
OD of neck: mm	12.7	12.7	12.7	12.7	12.8	14.3
Weight: g	16.5	21.5	17	17	33	37

Lọ tiêm ép màu hổ phách cho kháng sinh

Amber moulded injection vials for antibiotics

- *Ring Finish*
- *ISO/CFDA 20mm*
- *USP Type I, II, III*



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm	I	II	III
410071	7ml	7	9	12.9	ISO/CFDA	40.8	22.1	√	√	√
410081	8ml	8	10	16.0	ISO/CFDA	46.8	23.0	√	√	√
410101	10ml	10	15	21.0	ISO/CFDA	53.5	25.4	√	√	√
410151	15ml	15	17	22.0	ISO/CFDA	58.8	26.5	√	√	√
410201	20ml	20	26	29.0	ISO/CFDA	58.0	32.0	√	√	√
410301	30ml	30	38	35.0	ISO/CFDA	62.8	36.0	√	√	√
410501	50ml	50	60	50.0	ISO/CFDA	73.0	42.5	√	√	√
411001	100ml	100	119	89.0	ISO/CFDA	94.5	51.6	√	√	√

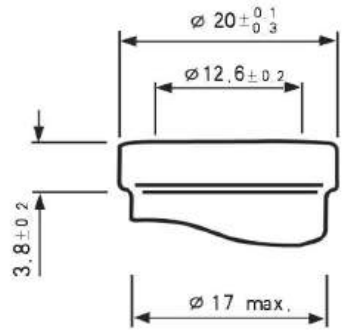

ISO/CFDA 20mm

Dòng sản phẩm này tuân thủ các tiêu chuẩn ISO8362-4 và CFDA YBB00312002-2015.

Series complies with the norms ISO8362-4 and CFDA YBB00312002-2015.

MIGA VIETNAM

Chai nhỏ giọt màu hổ phách DIN 18mm

Amber dropper dispensing bottles DIN 18mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
490051	5ml	5	6.7	22	DIN18	50.2	22
490101	10ml	10	12.5	27.5	DIN18	58.0	24.80
490151	15ml	15	20	32	DIN18	65.0	28.50
490201	20ml	20	22.5	35	DIN18	71.5	28.7
490251	25ml	25	29.5	35.8	DIN18	70.3	32.0
490301	30ml	30	35	48	DIN18	78.80	33.0
490501	50ml	50	57	55	DIN18	92.2	37.2
490601	60ml	60	66	70	DIN18	95.2	39.6
490751	75ml	75	79	75	DIN18	104.2	40.8
491001	100ml	100	105	88	DIN18	112.0	44.5
491501	150ml	150	155	110	DIN18	123.0	50.5

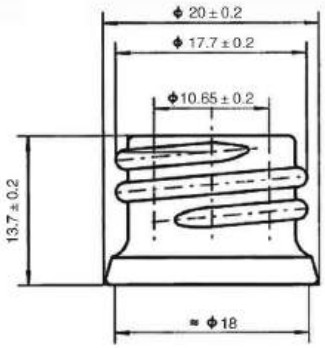

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro DIN PP 28mm

Amber glass bottles for syrup DIN PP 28mm



Ref.	ml	ml	ml	g			mm
440301	30ml	30	35	40	DIN28	67	35
440401	40ml	40	44.5	47	DIN28	69.85	38.35
440601	60ml	60	67.5	60	DIN28	94	38.6
441001	100ml	100	108	72	DIN28	104.8	46.1
441251	125ml	125	133	90	DIN28	114.4	49
441501	150ml	150	158	98	DIN28	122.8	51.6
441801	180ml	180	189	105	DIN28	129.9	54.7
442001	200ml	200	213	125	DIN28	134.5	57.5
442501	250ml	250	260	150	DIN28	142.9	61.7
443001	300ml	300	315	170	DIN28	152.5	65.7
445001	500ml	500	512	260	DIN28	176.8	76.8

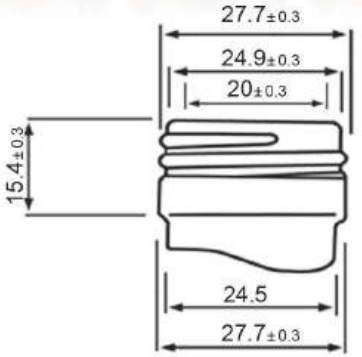

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro, PP 18, 20, 22, 24

Amber glass bottles for syrup PP 18, 20, 22, 24



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
420151	15ml	15	17.7	31.9	PP 18mm	67.5	27.0
420301	30ml	30	35.0	46.0	PP 20mm	78.8	33.0
420601	60ml	60	65.0	74.8	PP 20mm	93.85	40.8
421201	120ml	120	130	97.0	PP 22mm	115.25	48.4
422501	250ml	250	260	185.5	PP 24mm	140	62.0

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách kiểu Boston Round, tiêu chuẩn G.P.I Finish

Amber glass bottles Boston round G.P.I Standard Finish



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
430151	1/2oz	14.2	16.4	25.5	GPI18–400	68.26	25
430301	1oz	31.3	36.2	44	GPI20–400	78.58	32.8
430601	2oz	60.8	63.8	58	GPI20–400	93.66	38.6
431201	4oz	120	125.7	108	GPI22–400	112.73	48.82
431801	6oz	180	190	140	GPI24–400	127	55.5
432301	8oz	235	250	175	GPI28–400	138.1	60.33
434801	16oz	480	505	255	GPI28–400	168.7	74.6
439601	32oz–1	960	1000	480	GPI28–400	205.7	94.5
439602	32oz	960	1000	480	GPI33–400	205.7	94.5

Dòng sản phẩm này có kích thước miệng chai phù hợp với quy định về miệng chai của loại chai G.P.1400 của Mỹ.

The bottle neck size of this series complies with the specifications of the G.P.1400 bottle neck standard in the United States.

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro

Amber glass bottles for syrup

• *Screw Finish* • *STD PP 28mm*



Ref.		ml	ml	g		mm	mm
500301	30ml	30	36.7	45	PP28	68.5	36.5
500604	60ml	60	70	71	PP28	93.5	42.5
500603	60ml	60	70	71	PP28	84.5	46.5
500601	60ml	60	71	68	PP28	97.3	41.0
500602	60ml	60	70	85	PP28	101	41.0
500901	90ml	90	93.5	95	PP28	117.8	40.5
501001	100ml	100	109	95	PP28	120.0	43.5
501002	100ml	100	112	109	PP28	115.4	47.0

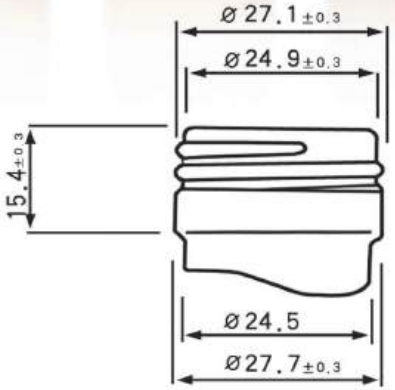

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro

Amber glass bottles for syrup

• *Screw Finish* • *STD PP 28mm*

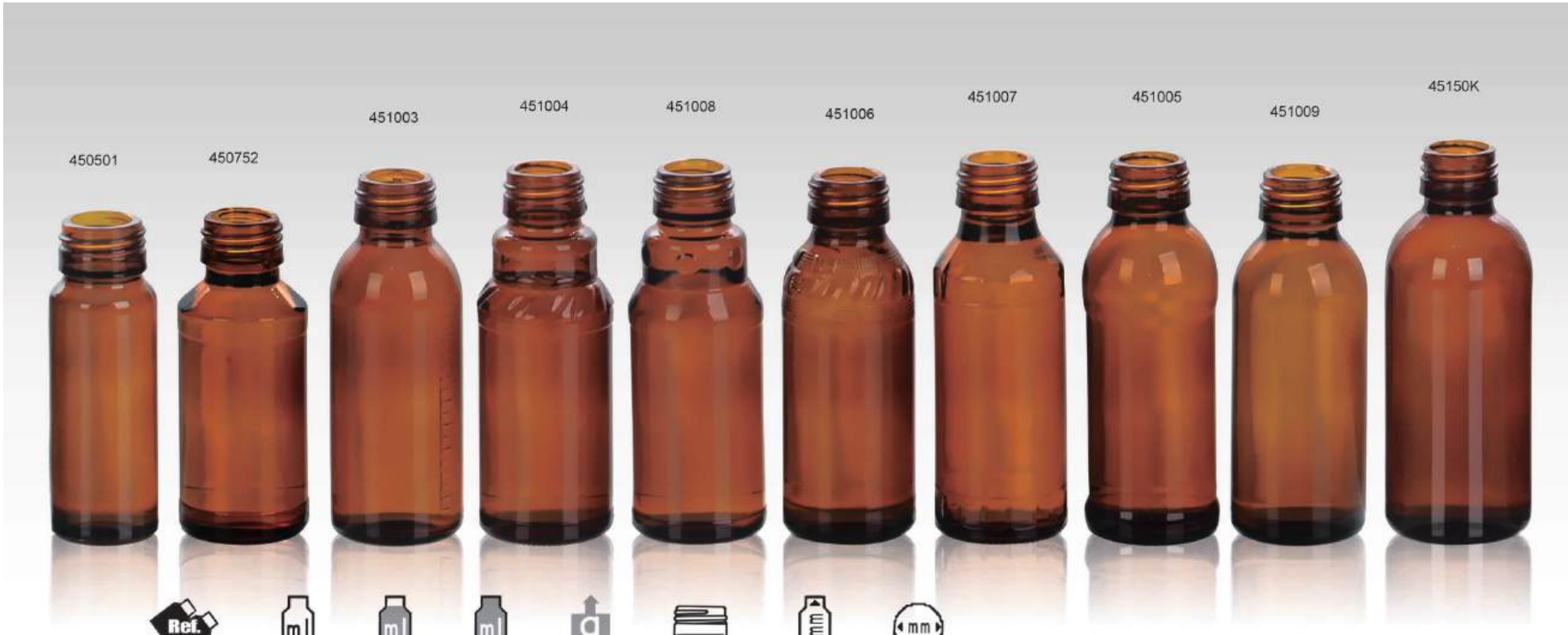

Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
450501	50ml	50	57	82	PP 28	107	35.0
450752	75ml	75	85	105	PP 28	107.0	43.0
451003	100ml	100	110	110	PP 28	120.7	44.3
451004	100ml	100	110	120	PP 28	123.5	44.6
451005	100ml	100	110	120	PP 28	126.0	45.2
451006	100ml	100	110	120	PP 28	120.0	44.5
451007	100ml	100	110	120	PP 28	126.0	44.6
451008	100ml	100	110	120	PP 28	123.5	45.2
451009	100ml	100	110	110	PP 28	120.7	44.3
45150K	150ml	150	176	151	PP 28	135.5	52.0

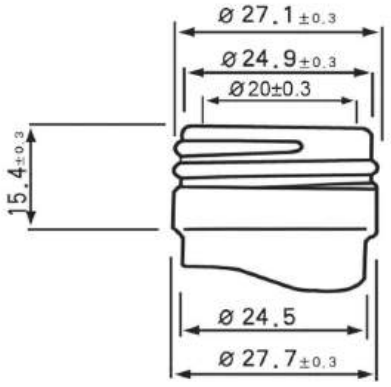

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho viên nén, miệng rộng G.P.I 400

Amber glass bottles for tablet Wide mouth G.P.I 400



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
460601	60ml	60	69	73	G.P.I 33–400	75.5	44.5
460752	75ml	75	86	84	G.P.I 38–400	82.5	45.3
461003	100ml	100	114	95	G.P.I 38–400	87.5	50.0
461204	120ml	120	135	108	G.P.I 38–400	95.0	52.8
461505	150ml	150	170	122	G.P.I 45–400	100	56.0
462006	200ml	200	226	151	G.P.I 45–400	109.5	61.4
462507	250ml	250	274	170	G.P.I 45–400	117.5	65.3
463008	300ml	300	330	216	G.P.I 45/53–400	126.5	68.2
464009	400ml	400	440	225	G.P.I 45/53–400	136.5	74.7
465010	500ml	500	550	270	G.P.I 45/53–400	147	81.0
466251	625ml	625	640	319	G.P.I 53–400	153.67	85.32
467501	750ml	750	800	357	G.P.I 53–400	165.1	92.08

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro PP 20, 22, 24, 25mm

Amber glass bottles for syrups PP 20, 22, 24, 25mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
510151	15ml	15	18.0	33	PP22	63.0	28.5
480151	15ml	15	19.0	30	21mm	62.0	28.2
480201	20ml	20	26.4	47	PP 22	81.0	29.0
480251	25ml	25	29.0	38	23mm	71.9	30.8
480301	30ml	30	36.0	51	PP 22	84.5	32.5
480302	30ml	30	36.0	50	PP 25	88.5	30.0
480303	30ml	30	35.0	48	PP 22	89.0	30.0
510701	70ml	70	79.0	75	PP 25	100.5	41.5
511001	100ml	100	130.0	107	PP 25	114.0	49
511251	125ml	125	140.0	109	PP 25	120.0	49.5
512001	200ml	200	215	156	PP 25	134.0	58

MIGA VIETNAM

Chai thủy tinh màu hổ phách cho siro PP 18, 24mm

Amber glass bottles for syrups PP 18, 24mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
530101	10ml	10	14.8	23	PP18	58	25.4
530301	30ml	30	36	38	PP24	74.1	33
530501	50ml	60	54	59	PP24	82.1	39.6
530601	60ml	60	70.5	58	PP24	86.2	41.8
530801	80ml	80	88	73	PP24	91.5	46.4
531001	100ml	100	113	92	PP24	99.8	49
531201	120ml	120	132.5	88	PP24	103	52.5
531501	150ml	150	165	103	PP24	109.2	56
532001	200ml	200	216	133	PP24	129.9	57.2
532501	250ml	250	273	152	PP24	138.9	62.2

MIGA VIETNAM

Chai nhỏ giọt màu đen, DIN 18mm

Black dropper dispensing bottles DIN 18mm



Ref.	ml	ml	ml	g		mm	mm
490051	5ml	5	6.7	22	DIN18	50.2	22
490101	10ml	10	12.5	27.5	DIN18	58.0	24.80
490151	15ml	15	20	32	DIN18	65.0	28.50
490201	20ml	20	22.5	35	DIN18	71.5	28.7
490301	30ml	30	35	48	DIN18	78.80	33.0
490501	50ml	50	57	55	DIN18	92.2	37.2
491001	100ml	100	105	88	DIN18	112.0	44.5

MIGA VIETNAM

Dòng chai màu xanh cobalt và xanh lá cây

Cobalt blue and green color bottles series



Dropper Bottle Series

ml	ml	g		mm	mm		
5ml	6.7	22	DIN18	50.2	22	√	√
10ml	12.5	27.5	DIN18	58	24.8	√	√
15ml	20	32	DIN18	65	28.5	√	√
20ml	22.5	35	DIN18	71.5	28.7	√	√
30ml	35	48	DIN18	78.8	33	√	√
50ml	57	55	DIN18	92.2	37.2	√	√
100ml	105	88	DIN18	112	44.5	√	√

Boston Round Bottle Series

ml	ml	g		mm	mm		
1/2oz	16.4	25.5	18mm–400	68.26	25	√	√
1oz	36.2	44	20mm–400	78.58	32.8	√	√
2oz	63.8	58	20mm–400	93.66	38.6	√	√
4oz	125.7	108	22mm–400	112.73	48.82	√	√
8oz	250	175	28mm–400	138.1	60.33	√	√
16oz	505	255	28mm–400	168.7	74.6	√	

Wide Mouth Bottle Series

ml	ml	g		mm	mm		
60ml	69	73	G.P.I400–33	75.5	44.5	√	
75ml	86	84	G.P.I400–38	82.5	45.3	√	
100ml	114	95	G.P.I400–38	87.5	50.5	√	
120ml	135	108	G.P.I400–38	95.0	52.8	√	√
150ml	170	122	G.P.I400–45	100	56.0	√	
200ml	225	151	G.P.I400–45	109.5	61.4	√	
250ml	274	170	G.P.I400–45	117.5	65.3	√	
300ml	335	210	G.P.I400–45/53	126.5	68.2	√	
400ml	440	225	G.P.I400–45/53	136.5	74.7	√	
500ml	550	270	G.P.I400–45/53	147	81	√	

Chai thủy tinh truyền dịch màu hổ phách

Amber infusion glass bottles

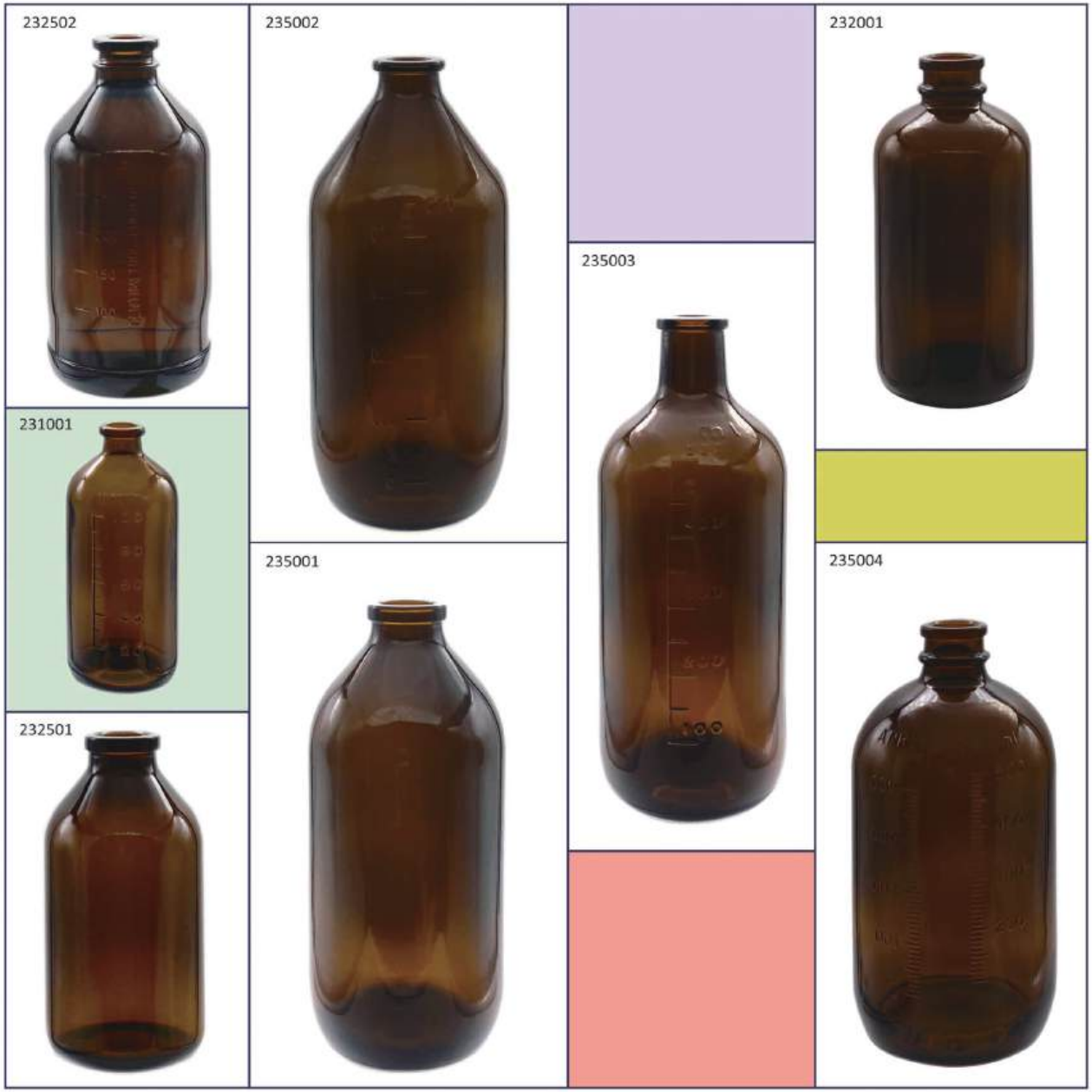

Amber Infusion Bottles

Shandong Pharmaceutical Glass Co., Ltd

Ref.	ml	ml	g			mm
232502	250	340.0	252	29mm	145.6	70.2
231001	100	120.0	103	20mm	109.0	47.7
232501	250	310.0	180	32mm	135.5	66.0
235002	500	570.0	274	29mm	177.0	78.6
235001	500	570.0	305	32mm	177.0	78.0
235003	500	544.0	310	29.3mm	192.5	75.2
232001	200	300.0	200	27.5mm	139.5	65.9
235004	500	580.0	328	27.5mm	168.0	82.5

Glass Type	Hydrolytic resistance	Application
Type II	Soda-lime glass with sulfur treatment, with a high hydrolytic resistance resulting from suitable treatment of the surface of glass vial (only moulded glass vial)	Suitable for most acidic and neutral, aqueous preparations whether or not for parenteral use.
Type III	Soda-lime glass, with only moderate hydrolytic resistance (only moulded glass vial). Some factories use amber tubing glass container for oral use.	General suitable for non-aqueous preparations for parenteral use, for powders for parenteral use(not including freeze-dried preparations), and for preparations not for parenteral use.



MIGA VIETNAM

Lọ tiêm trong suốt làm từ ống thủy tinh borosilicate

Clear Injection Vials Made of Borosilicate Glass Tubing

- *Ring Finish*
- *13, 22 mm*



Ref.	ml	ml	g		mm	mm
610021	2ml	4.2	4.6	ISO13	35	15.8
610071	7ml	10.5	8.2	CFDA	39.7	22
610081	8ml	11.5	9.4	ISO20	45	22
610102	10mll	13.5	10.2	ISO20	45	24
610151	15ml	18.5	13.4	CFDA	52	26.5
610121	12ml	15.5	11.6	ISO20	53	24
610201	20ml	23.5	15.0	CFDA	58	27.6
610301	30ml	33.5	21.5	CFDA	60	29.5
610251	25ml	32.5	16.5	ISO20	65	30

MIGA VIETNAM

Ống ampoule làm từ thủy tinh borosilicate thấp và ống thủy tinh

Ampoules made of low borosilicate glass & glass tubing

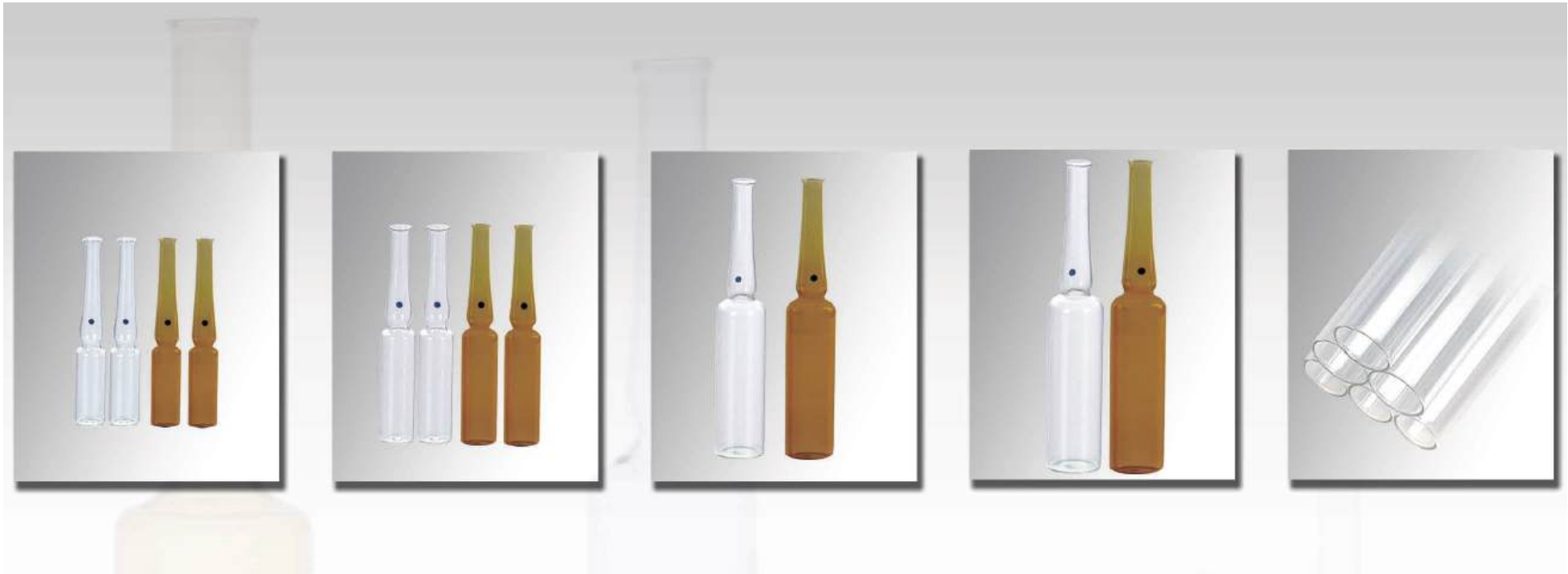

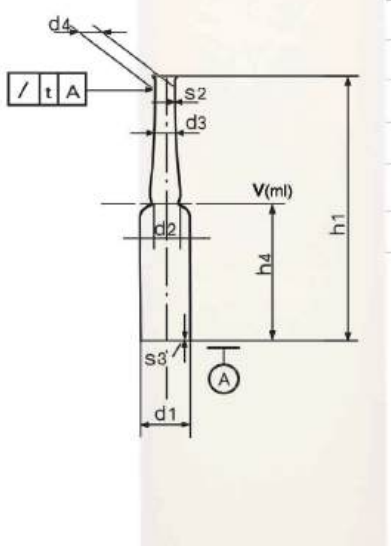

Chinese Form B Type Ampoules Series

ml	d1	d2	d3	d4	h1	h4	s2	s3	V(ml)
1ml	10.0	6.3	7.8	5.0	60.0	25.0	0.20	0.20	1.5
2ml	11.5	7.0	8.5	5.5	70.0	36.5	0.20	0.20	2.9
3ml	12.75	7.3	8.5	6.0	75.0	39.5	0.20	0.20	3.5
5ml	16.0	8.2	10.0	6.0	87.0	43.0	0.20	0.30	6.8
10ml	18.40	8.8	11.0	6.8	102.0	58.5	0.25	0.30	12.3

ISO 9167-1 Form B Type Ampoules Series

ml	d1	d2	d3	h1	h4	s2	s3	V(ml)
1ml	10.75	6.5	6	60	25.5	0.37	0.3	1.5
2ml	10.75	6.5	6	72	37.5	0.37	0.3	2.3
3ml	12.75	6.5	6	75	39.5	0.37	0.3	3.5
5ml	14.75	7	7	83	46.5	0.40	0.4	5.5
10ml	17.75	7.5	7.1	102	62	0.47	0.4	11.5

Clear Glass Tubing

Made of Low Borosilicate Glass Specification Scope:

9.5mm–30mm

MIGA VIETNAM

Ống ampoule làm từ thủy tinh borosilicate trung tính

Ampoules made of neutral borosilcate glass



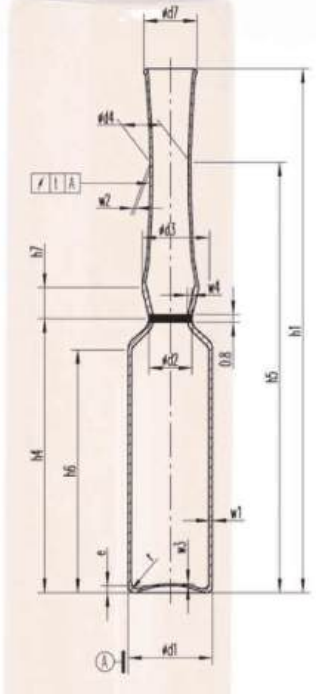

ISO Form B Ampoules Series

ml	d1	d2	d3	d4	h1	h4	w2	w3
1ml	10.75	6.50	8.50	6.00	60.00	25.50	0.37	0.30
2ml	10.75	6.50	8.50	6.00	72.00	37.50	0.37	0.30
3ml	12.75	6.50	8.50	6.00	75.00	39.50	0.37	0.30
5ml	14.75	7.00	9.00	7.00	83.00	46.50	0.40	0.40
10ml	17.75	7.50	9.50	7.10	102.00	62.00	0.47	0.40

ISO Form C Ampoules Series

ml	d1	d2	d3	d4	h1	h4	w2	w3
1ml	10.75	6.50	8.50	6.00	67.00	25.50	0.37	0.30
2ml	10.75	6.50	8.50	6.00	79.00	37.50	0.37	0.30
3ml	12.75	6.50	8.50	6.00	82.00	39.50	0.37	0.30
5ml	14.75	7.00	9.00	7.00	90.00	46.50	0.40	0.40
10ml	17.75	7.50	9.50	7.10	109.00	62.00	0.47	0.40

MIGA VIETNAM

Hình ảnh sản phẩm cho ống tiêm tiền nạp (PFS) và ống chứa thuốc (Cartridge)

Products Pictures for PFS and Cartridge

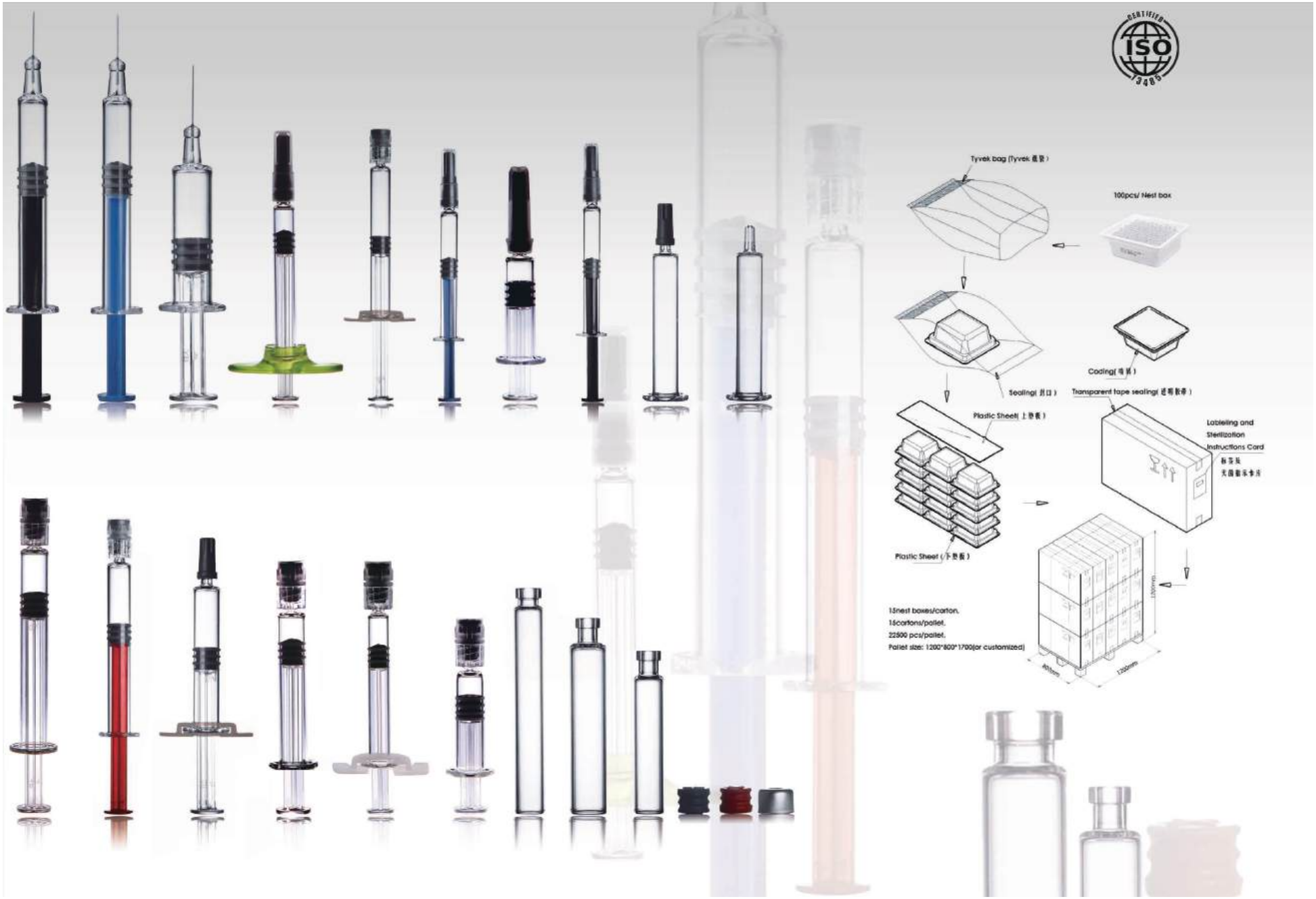

Ống tiêm tiền nạp (PFS) và ống chứa thuốc bằng thủy tinh

Prefilled syringe [PFS] and glass cartridge

AVAILABLE FORMATS for PFS & GLASS CARTRIDGE

PFS Specification

- Sizes: from 1ml to 3ml
- Nest: 10x10pcs
- EO sterilization
- Customized ceramic printing(optional)
- "☆" means available

		RNS/硬护帽	NS/软护帽	TC/Ribbed	鲁尔锁套	LLA	柱塞	推杆
	Supplier	Rigid Needle Shield SPG WEST	Needle Shield WEST	Tip Cap SPG	Luer Lock SPG	Luer lock Adapter WEST	Rubber Plunger WEST	Plunger Rod QIAOPAI
Tubing Glass from Schott, Needle from Nipro								
	1ml long Φ8.15 Needle,1/2" 27G, 5/8" 25G, 1" 23G	☆					☆	☆
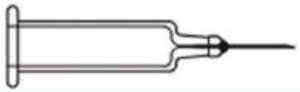	1ml STD Φ10.85mm Needle,1/2" 27G, 5/8"25G, 1"23G	☆					☆	☆
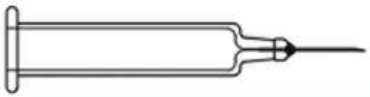	2.25ml, 3ml Φ10.85mm Needle, customized						☆	☆
	1ml STD,2.25ml, 3ml Φ10.85mm Luer cone			☆	☆		☆	☆
	1ml Long Φ8.15mm Luer cone			☆	☆		☆	☆
	1.5ml Φ8.65mm x H57mm 1.8ml Φ8.65mm x H63mm 3.0ml Φ11.6mm x H62.3 1.8ml Φ8.56mm x H63mm	 Finish	Finish Dimension OD:7.15mm ID:3.15mm OD:7.42mm ID:3.71mm		 SPG Made	Al–seal Dim. ID7.45*4.9 ID7.77*H4.9	 SPG Made	Piston Φ7.2 Piston Φ7.2 Piston Φ10 Piston Φ7.1

MIGA VIETNAM

Nắp đậy cho lọ tiêm kích thước chuẩn 13, 20mm

Closures for injection vials STD size 13, 20mm



Ref No:	711311
Size:	13-A
OD of Flange:	12.50mm
ID of Neck:	7.50mm
Height of Flange:	2.00mm
Total Height:	7.00mm



Ref No:	712011
Size:	20-A
OD of Flange:	18.80mm
ID of Neck:	13.2mm
Height of Flange:	3.30mm
Total Height:	8.80mm



Ref No:	712020
Size:	20-BX
OD of Flange:	19.05mm
ID of Neck:	13.30mm
Height of Flange:	3.45mm
Total Height:	8.45mm



Ref No:	712022
Size:	20-B2
OD of Flange:	19.50mm
ID of Neck:	13.00mm
Height of Flange:	3.00mm
Total Height:	8.70mm



Ref No:	712023
Size:	20-B3
OD of Flange:	19.50mm
ID of Neck:	13.00mm
Height of Flange:	2.80mm
Total Height:	8.50mm



Ref No:	7120225
Size:	20-B2-01
OD of Flange:	19.50mm
ID of Neck:	13.00mm
Height of Flange:	3.00mm
Total Height:	8.70mm

Kích thước 13A, 20A, 20B tuân thủ các tiêu chuẩn ISO 8362-2 và YBB00052005-2015, các kích thước khác tuân thủ YBB00052005-2015.

Size of 13A, 20A, 20B comply with norms ISO 8362-2 and YBB00052005-2015, Other complies with YBB00052005-2015, 13A, 20A, 20BISO 8362-2ЯTYBB00052005-2015, #YBB00052005-2015.

MIGA VIETNAM

Nắp đậy cho chai truyền dịch kích thước chuẩn 28, 32mm

Closures for infusion bottles STD size 28, 32mm



Ref No:	732821	Ref No:	732822	Ref No:	733211	Ref No:	733212
Size:	28-B	Size:	28-B-1	Size:	32-A	Size:	32-A-1
OD of Flange:	27.10mm	OD of Flange:	26.60mm	OD of Flange:	30.80mm	OD of Flange:	31.00mm
ID of Neck:	17.80mm	ID of Neck:	18.00mm	ID of Neck:	23.60mm	ID of Neck:	24.20mm
Height of Flange:	3.40mm	Height of Flange:	3.80mm	Height of Flange:	4.00mm	Height of Flange:	5.00mm
Total Height:	10.20mm	Total Height:	11.80mm	Total Height:	12.20mm	Total Height:	16.00mm

Size of 32-A complies with the norm ISO 8362-2, Size of 32-A-1 according to DIN STD.

MIGA VIETNAM

Nắp đông khô cho lọ tiêm kích thước chuẩn 13, 20mm

Lyophilization Closures for injection Vials STD size 13, 20mm

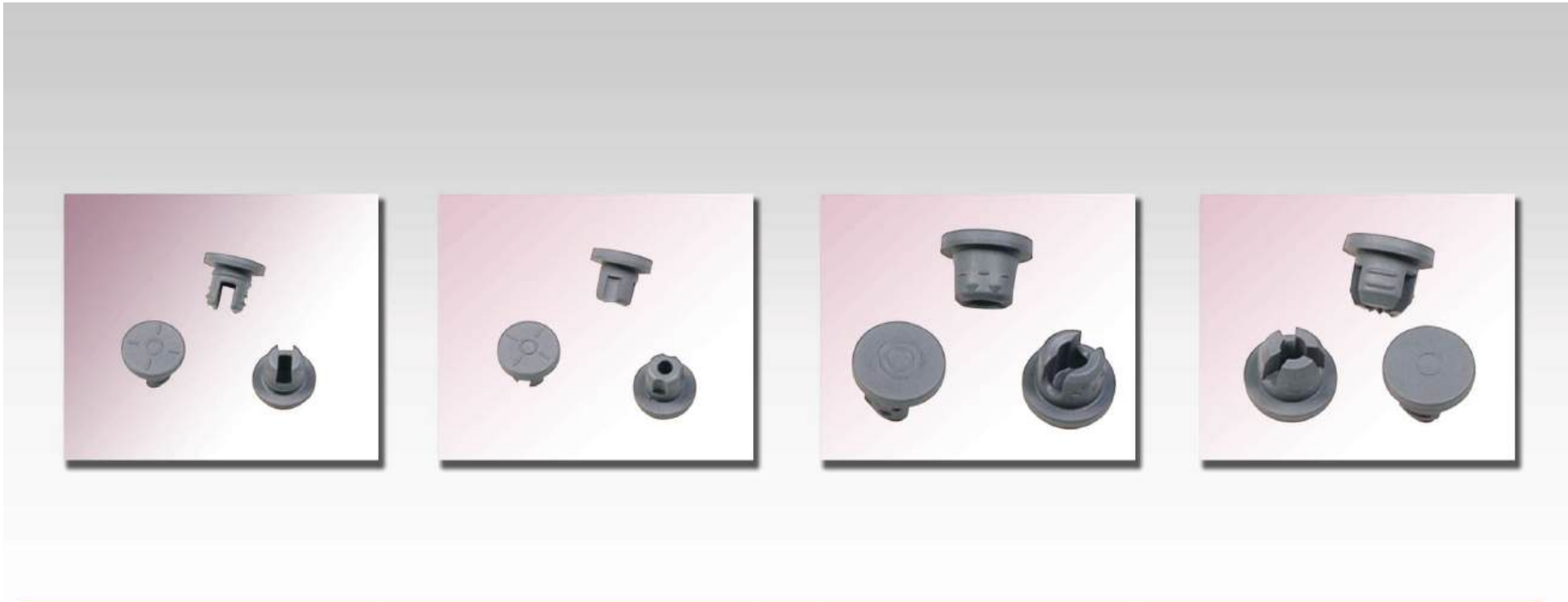

Ref No:	721302	Ref No:	721304	Ref No:	722002	Ref No:	722003
Size:	13-D2	Size:	13-D4	Size:	20-D2	Size:	20-D3
OD of Flange:	12.50mm	OD of Flange:	12.5mm	OD of Flange:	18.80mm	OD of Flange:	18.80mm
ID of Neck:	7.50mm	ID of Neck:	7.50mm	ID of Neck:	13.20mm	ID of Neck:	13.10mm
Height of Flange:	2.00mm	Height of Flange:	2.50mm	Height of Flange:	3.30mm	Height of Flange:	3.30mm
Total Height:	10.20mm	Total Height:	9.90mm	Total Height:	14.00mm	Total Height:	13.80mm

MIGA VIETNAM

Đĩa cao su và nắp nhựa cho dung dịch tiêm tĩnh mạch (IV)

Rubber disc and plastic cap for IV solution









Ref No:	750222	Ref No:	750253	Ref No:	750251	Ref No:	750252
Size:	20E6-1	Size:	Φ25	Size:	25-B3	Size:	25-A2
OD of Flange:	19.5±0.1	Diameter1:	28.0±0.2	Diameter:	24.8±0.1	Diameter:	25±0.1
ID Of Neck:	13.20±0.1	Diameter2:	31.8±0.3	Total Height:	7.0±0.2	Total Height:	6.1±0.1
Height of Flange:	3.00±0.2	Total Height:	16.0±0.3	Inner Height:	4.4±0.2	Inner Height:	4.5±0.2
Total Height:	6.7±0.2	Height of Flange:	5.0±0.2	Piercing Height:	2.5±0.2	Piercing Height:	2.5±0.2
(Rubber Stopper with Teflon Coating)							

Product Introduction of Rubber Stopper with Teflon Coating

Lĩnh vực ứng dụng
Fields of Application

- Sensitive drugs, especially SVP
  Các loại thuốc nhạy cảm, đặc biệt là SVP
- Các chế phẩm mạnh không tương thích với cao su không tráng
  Aggressive preparations which are not compatible with non-coated rubber

Ưu điểm
Advantages

- Loại bỏ sự tương tác giữa thuốc và cao su
  Eliminates drug-rubber interactions
- Niêm phong hoàn hảo
  Perfect seal
- Xử lý dễ dàng sau khi sản xuất thuốc
  Trouble-free processing after drug production
- Giảm khả năng ô nhiễm bởi các hạt
  Reduced particle contamination potential

MIGA VIETNAM

Nắp đa dụng nhôm nhựa [nắp lật]

Aluminium plastic multi-cap [flip off cap]



Ref No:	810131
Size:	ZD-13
d1:	13.3
d2:	15min. 16max.
d3:	3min. 8max.
h1:	6.3
h2:	7.3min. 8.4max.
e:	0.168~0.242



Ref No:	810202
Size:	SZD-20a
d1:	20.3
d2:	22.2min. 23.2max.
d3:	6min. 10max.
h1:	7.3
h2:	8.7min. 9.8max.
e:	0.168~0.242



Ref No:	810201
Size:	SZB-20Ta
d1:	20.3
d2:	22.2min. 23.2max.
d3:	6min. 10max.
h1:	7.3
h2:	8.7min. 9.8max.
e:	0.168~0.242



Ref No:	810200
Size:	20a
d1:	20.0min. 20.3max
d2:	
d3:	
h1:	7.3
h2:	
e:	0.168~0.242

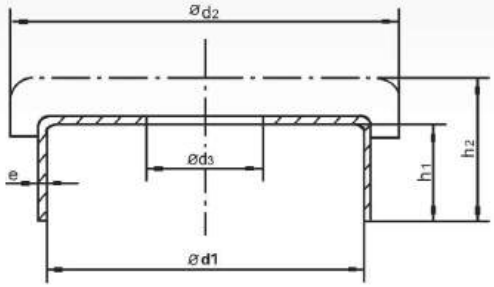

Dimension in mm



Ref No:	810203
Size:	ZB-20Tb
d1:	20.0
d2:	22.0min. 23.0max.
d3:	6min. 10max.
h1:	7.3/6.9
h2:	8.7min. 9.8max.
e:	0.168~0.242



Ref No:	810281
Size:	ZB-28
d1:	28.6
d2:	31.2min. 32.2max.
d3:	12min. 17max.
h1:	9.6
h2:	10.5min. 12max.
e:	0.168~0.242



Ref No:	810321
Size:	SZB-32-5
d1:	32.6
d2:	35.5min. 37max.
d3:	15min. 20max.
h1:	12.1
h2:	13min. 16max.
e:	0.168~0.242

Nắp và phụ kiện cho chai nhỏ giọt và chai Boston Round

Caps and accessories for dropper & boston round bottles







Ref.		mm
770051	DIN18	21
770052	DIN18	20.75
770053	DIN18 PP	21.8

Ref.		mm
770091	GPI20–400	25.5
770092	DIN18 PP	24.6
770093	DIN18 PP	24.5













Ref.		mm
770021	DIN18 PP	25
770022	DIN18 PP	21.8
770023	DIN18	21

MIGA VIETNAM

Nắp nhựa và nhôm cho nắp chuẩn của chai

Plastic and aluminum caps for standard finish of bottles



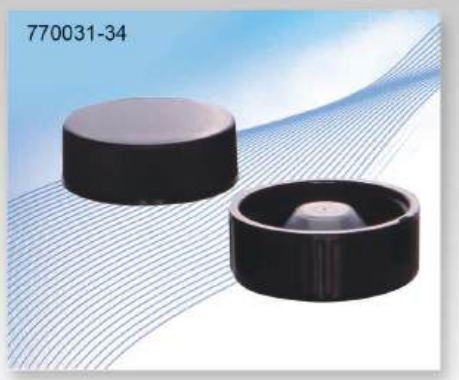



Ref.	
770041	DIN18
770031	GPI18–400
770032	GPI20–400
770033	GPI22–400
770034	GPI28–400
770061	GPI400–33
770062	GPI400–38
770063	GPI400–45
770064	GPI400–53

Ref.	
770065	GPI400–33
770066	GPI400–38
770067	GPI400–45
770068	GPI400–53
770072	DIN28 PP
770073	DIN28 PP

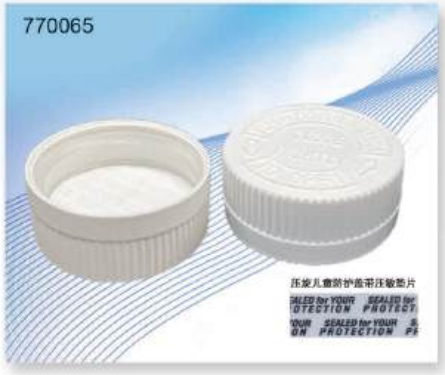









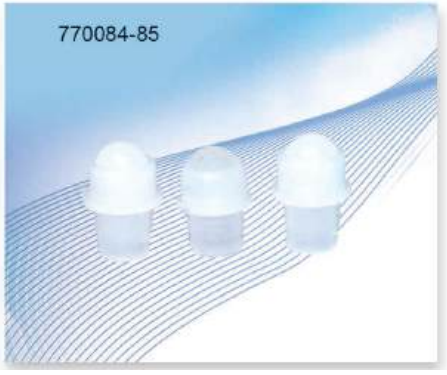

Ref.	
770081	12.7mm
770082	13mm
770083	16mm
770084	13mm
770085	16mm

MIGA VIETNAM

Nắp nhựa cho chai siro với cổ chai nắp chuẩn kích thước 28mm

Plastic cap for syrup bottles with neck finishi STD size 28mm



770071



770074



770075



770076



770077



PE Plug

Article NO.	DWG No.	Color	Material	TE	TE Ring Color	CRC	Suitable for Neck Finish	Sealed by	Total Height	OD of Cap
770071	28-DIN-ZD	White	PP	√	White	x	Φ28-H15.4-D20	PE Plug	23.7mm	32.6mm
770074	28-PP	White	PP	√	Green/Yellow/Red/White	x	Φ28-H15.4	PE Foam Liner	20.0mm	32.3mm
770075	28-CRC	White	PP	√	White	√	Φ28-H15.4-D20	PE Plug	29.2mm	35.1mm
770076	28-MCA	White	PP	√	White/Customized	x	Φ28-H14.2	PE Foam Liner	18.8mm	32.3mm
770077	28-CREB	White	PP	√	White	√	Φ28-H15.4-D20	PE Plug	24.2mm	35.2mm

Remark: Φ28-H15.4-D20 means that screw neck finish 28mm of syrup bottle is with 15.4mm finish height and inner diameter 20mm. TE means tamper evidence

MIGA VIETNAM

Nắp nhựa cho chai nhỏ giọt với cổ chai nắp chuẩn DIN 18mm

Plastic caps for dropper bottles with neck finish DIN 18mm



770021



770022



770028



770029



770030



770031

Article NO.	Name	Cap Color	Material	TE	Match Insert	TE Ring Color	OD of Cap	Total Height
770021	YB1-K/YB3-S	WH/BK	PE	√	780002	WH/BK	24.9mm	21.6mm
770022	YB2-K/S	WH/BK	PE	√	780001	WH/BK	21.8mm	19.7mm
770028	18-UH	WH	PE	√	780003	GN/YE/RD/WH	24.6mm	21.4mm
770029	18-AB	WH	PE	√	780004	WH	21.8mm	20.4mm
770030	Y10-K	BK/Golden	PE	√	780005	BK	25.6mm	30.0mm
770031	Y21-K	WH/BK	PE+PP	CRC	780006	WH/BK	24.1mm	23.1mm

Remark: WH means White.



MIGA VIETNAM

Ống nhỏ giọt nhựa cho cổ chai nắp chuẩn DIN 18mm

Plastic droppers for standark neck finish DIN 18mm



780001



780002



780003



780004



780005



780006

Match insert	Material	Oil hole	Air hole	H(mm)	D(mm)
780001	LDPE	0.65mm	1.0mm	28.9	14.3
780002	LDPE	0.5mm/0.7mm/1.5mm	1.0mm	30.4	14.6
780003	LDPE	0.7mm	0.9mm	28.0	15.2
780004	LDPE	0.5mm	0.7mm	28.2	15.2
780005	LDPE	0.6mm	0.8mm	30.2	14.5
780006	LDPE	0.5mm/0.8mm	1.2mm	17.5	14.5

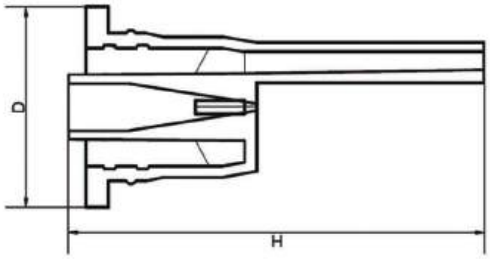

MIGA VIETNAM

Chai HDPE màu trắng
White HDPE Bottles



Ref.	ml	g		mm	mm
910101	10ml	3.2	20.6	40.2	25.3
910121	12ml	4.0	23.6	44.2	27.2
910151	15ml	5.2	21.7	48.4	28.8
910301	30ml	6.1	25.7	56.5	34.2
910501	50ml	9.8	29.2	66.8	37.6
910601	60ml	12.5	33.4	68.0	40.0
911001	100ml	13.0	33.4	79.6	46.8

MIGA VIETNAM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MIGA VIỆT NAM
MIGA VIETNAM CO.,LTD

Địa chỉ: 08 Đậu Quang Lĩnh, P. Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
Hotline: (+84) 0901 222 577

MST: 0402099239
Chi nhánh 1: 158 đường số 2, Vạn Phúc City, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Chi nhánh 2: HH03, chung cư Ecolake View, 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội
Kho hàng: Kho C4B, Nguyễn Thị Nhạn, Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Email: info@migavietnam.vn **Website:** migavietnam.vn

